

Đơn vị báo cáo: Công Ty CP Nhiệt Điện Bà Rịa

Địa chỉ: Phường Long Hương - TP Bà Rịa

Mẫu số B 01-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa
đổi bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày
31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 3 năm 2014

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110+120+130+140+150)	100		1 368 939 185 572	1 299 687 880 053
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110		312 010 371 361	471 888 793 535
1. Tiền	111	V.01	37 010 371 361	8 188 793 535
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.01	275 000 000 000	463 700 000 000
II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	730 000 000 000	607 000 000 000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		730 000 000 000	607 000 000 000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III - Các khoản phải thu	130		157 873 025 902	48 017 527 072
1. Phải thu của khách hàng	131	2	156 955 699 551	31 065 311 411
2. Trả trước cho người bán	132		237 570 000	88 690 516
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	729 617 852	17 019 116 646
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	2	(49 861 501)	(155 591 501)
IV - Hàng tồn kho	140		157 082 326 901	147 427 024 336
1. Hàng tồn kho	141	V.04	157 082 326 901	147 427 024 336
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V - Tài sản ngắn hạn khác	150		11 973 461 408	25 354 535 110
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		158 625 182	718 124 665
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.04	11 073 819 732	24 555 748 908
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	2	741 016 494	80 661 537
B - TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)	200		423 892 850 631	513 444 645 905
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			

1	2	3	4	5
2. Vốn kinh doanh ở những đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		128 389 528 001	217 895 999 581
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	127 849 700 171	217 336 774 888
- Nguyên giá	222		2 343 214 770 316	2 342 273 406 680
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2 215 365 070 145)	(2 124 936 631 792)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	331 101 621	559 224 693
- Nguyên giá	228		3 889 064 839	3 889 064 839
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3 557 963 218)	(3 329 840 146)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	208 726 209	
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		294 641 108 371	294 641 108 371
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	307 250 927 800	307 250 927 800
4. Dự phòng giảm giá giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(12 609 819 429)	(12 609 819 429)
V. Tài sản dài hạn khác	260		862 214 259	907 537 953
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	650 264 259	696 697 953
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268		211 950 000	210 840 000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1 792 832 036 203	1 813 132 525 958

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		787 130 947 366	850 783 479 002
I - Nợ ngắn hạn	310		158 458 340 476	226 188 258 709
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	54 528 358 111	108 428 058 062
2. Phải trả người bán	312		635 522 558	84 457 264 373
3. Người mua trả tiền trước	313	15	30 000	1 430 000
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	5 035 639	
5. Phải trả người lao động	315		3 130 850 980	16 965 670 220
6. Chi phí phải trả	316	V.17	85 016 993 323	3 121 408 435
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	3 156 397 071	3 833 415 689
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn khác	320			
11. Quỹ khen thưởng - phúc lợi	323		11 985 152 794	9 381 011 930
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327			
II. Nợ dài hạn	330		628 672 606 890	624 595 220 293
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.20		
4. Vay và nợ dài hạn khác	334	V.20	628 672 606 890	624 595 220 293
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện được	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		1 005 701 088 837	962 349 046 956
I - Vốn chủ sở hữu	410	V.22	1 005 701 088 837	962 349 046 956
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		604 856 000 000	604 856 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		7 560 228 689	7 560 228 689
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		27 792 901 471	19 539 724 164

1	2	3	4	5
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		23 218 601 725	20 740 763 520
9. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		14 241 256 252	11 199 604 550
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		328 032 100 700	298 452 726 033
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II- Nguồn kinh phí	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1 792 832 036 203	1 813 132 525 958

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Tài sản cho thuê ngoài				
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi				
3.1. Các thiết bị đầu cuối viễn thông công cộng nhận bán hộ				
3.2. Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Vật tư thu hồi				
6. Ngoại tệ các loại				
MAC DUC				
FRAN				
YEN				
DOLA			360.14	359.87
EURO				
SEK				
Dong EURO				
Đồng EURO Châu Âu				
Won Hàn Quốc				
7. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				
8. Nguồn vốn khấu hao				

NGƯỜI LẬP BIỂU



PHAN THỊ THỦY LINH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN THỊ BẢO XUÂN

Ngày 17 tháng 10 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN TIẾN DŨNG

Đơn vị báo cáo: Công Ty CP Nhiệt Điện Bà Rịa

Địa chỉ: Phường Long Hương - TP Bà Rịa

MẪU SỐ B 02-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa
đổi bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày
31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 năm 2014

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	218 218 628 764	262 281 010 878	1 550 058 756 582	1 053 257 275 006
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		218 218 628 764	262 281 010 878	1 550 058 756 582	1 053 257 275 006
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	189 123 805 529	220 341 884 294	1 421 572 140 317	935 066 996 676
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		29 094 823 235	41 939 126 584	128 486 616 265	118 190 278 330
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	49 256 835 091	20 767 447 583	62 940 341 796	65 957 022 006
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	5 102 816 199	42 810 815 042	58 155 917 446	58 138 490 819
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5 102 816 199	6 217 999 561	16 182 963 608	19 321 496 416
8. Chi phí bán hàng	24		59 773 832	60 523 745	165 504 902	163 982 667
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5 437 187 964	5 856 694 752	17 362 786 914	18 470 230 171
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		67 751 880 331	13 978 540 628	115 742 748 799	107 374 596 679
11. Thu nhập khác	31		8 830 890	64 075 053	116 220 513	141 063 253
12. Chi phí khác	32		2 454 546	3 350 000	171 861 675	36 117 306
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		6 376 344	60 725 053	(55 641 162)	104 945 947
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		67 758 256 675	14 039 265 681	115 687 107 637	107 479 542 626
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	3 887 795 070	3 521 216 420	14 509 333 797	26 907 144 528
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				

* B02_DN - Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo QĐ số 15

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		63 870 461 605	10 518 049 261	101 177 773 840	80 572 398 098
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Ngày 13 tháng 10 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU



PHAN THI THUY LINH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN THI BẢO XUÂN

TỔNG GIÁM ĐỐC




NGUYỄN TIẾN DŨNG

Đơn vị báo cáo: Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Bà Rịa
Địa chỉ: Phường Long Hương – TP Bà Rịa

Mẫu số B 03-DN

(Ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa đổi bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 3 năm 2014

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế :	01		115,687,107,637	107,479,542,626
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		90,656,561,425	112,475,014,660
- Các khoản dự phòng	03			0
- Lãi, lỗ CLTG hối đoái chưa thực hiện	04		4,170,685,845	5,977,808,886
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-28,245,932,367	-33,117,836,489
- Chi phí lãi vay	06		16,182,963,608	19,321,496,416
- Thu nhập khác do tăng tài sản cố định				
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá các khoản vay phát sinh				
3. Lợi nhuận từ kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động :	08		198,451,386,148	212,136,026,099
- (Tăng), giảm các khoản phải thu	09		-112,201,805,724	422,874,176,137
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10		-9,655,302,565	-857,699,232
- Tăng, (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11		-18,832,137,382	-273,202,098,740
- (Tăng), giảm chi phí trả trước	12		605,933,177	84,199,391
- Tiền lãi vay đã trả	13		-11,415,431,295	-13,647,024,362
- Thuế TNDN đã nộp	14		-18,747,227	-65,018,931,181
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		442,644,401	230,385,000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		-6,561,307,511	-2,559,130,601
4. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20		40,815,232,022	280,039,902,511
II- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-941,363,636	-33,726,603,387

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-527,000,000,000	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		404,000,000,000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		28,245,932,367	33,117,836,489
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động đầu tư	30		-95,695,431,269	-608,766,898
III - LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			17,481,038,868
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	N			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		58,000,000,000	102,000,000,000
4. Tiền đã trả gốc vay	34		-115,102,007,727	-156,955,091,302
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-47,896,215,200	-64,714,157,408
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động tài chính	40		-104,998,222,927	-102,188,209,842
Lưu chuyển tiền tệ thuần trong kỳ(20+30+40)	50		-159,878,422,174	177,242,925,771
Tiền tồn đầu kỳ	60		471,888,793,535	222,309,481,633
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			0
Tiền tồn cuối kỳ	70		312,010,371,361	399,552,407,404

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phan Thị Thùy Linh

PHAN THỊ THÙY LINH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Thị Bảo Xuân

TRẦN THỊ BẢO XUÂN

Lập ngày 17 tháng 10 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Tiến Dũng

NGUYỄN TIẾN DŨNG



Đơn vị báo cáo: Công Ty CP Nhiệt Điện Bà Rịa

Địa chỉ: Phường Long Hương - TP Bà Rịa

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa đổi bổ sung
theo TT 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009
của Bộ trưởng BTC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2014

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: *Vốn cổ đông*

2- Lĩnh vực kinh doanh: *Sản xuất điện, bảo dưỡng, sửa chữa, cải tạo các thiết bị điện, vận tải, đào tạo, mua bán...*

3- Ngành nghề kinh doanh: - *Sản xuất, kinh doanh điện năng;*

- *Quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa, cải tạo các thiết bị điện, các c/trình nhiệt điện, công trình kiến trúc của nhà máy điện;*

- *Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực về quản lý vận hành, bảo dưỡng và sửa chữa thiết bị nhà máy điện;*

- *Mua bán vật tư thiết bị;*

- *Lập dự án đầu tư xây dựng;*

- *Lập dự án đầu tư xây dựng, quản lý dự án đầu tư xây dựng;*

- *Thi công lắp đặt các công trình điện;*

- *Sản xuất nước cất, nước uống đóng chai;*

- *Sản xuất các sản phẩm khác bằng kim loại và các hoạt động dịch vụ có liên quan đến công việc chế tạo kim loại;*

- *Lắp đặt trang thiết bị cho các công trình xây dựng;*

- *Cho thuê thiết bị, tài sản cố định, cầu cảng, văn phòng;*

- *Cho thuê phương tiện vận tải;*

- *Kinh doanh nhà hàng, khách sạn;*

- *Kinh doanh bất động sản;*

- *Vận chuyển hành khách theo hợp đồng;*

- *Chế biến và kinh doanh nông sản;*

- *Chế biến và kinh doanh hải sản.*

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND



III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: *Theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính*
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: *Công ty CP Nhiệt điện Bà Rịa cam kết tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam*
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: *Nhật ký chung*

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc, phương pháp xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:
 - Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: *Thực tế*
 - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: *Theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng*
- 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: *Theo thực tế phát sinh*
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: *Bình quân gia quyền*
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kể khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ): *Kê khai thường xuyên*
 - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
- 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: *Theo thực tế phát sinh*
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: *Khấu hao theo đường thẳng*
- 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:
- 5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính
 - Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:
- 6- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay
 - Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
 - Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:
- 7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác
 - Chi phí trả trước: *Tương đương kỳ trước*
 - Chi phí khác:
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: *Theo từng quý*
 - Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại:

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Theo chi phí thực tế phát sinh

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Theo thực tế khi thanh toán và hoạch toán

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Doanh thu - Chi phí - Thuế TNDN

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng: Sản phẩm điện

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: - Gia công cơ khí;

- Bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị điện;

- Đào tạo;

- Vận chuyển hành khách theo hợp đồng;

...

- Doanh thu hoạt động tài chính: - Lãi tiền gửi

- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Theo thực tế phát sinh

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: - Quy: tạm tính

- Năm: Thực tế phải nộp

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
1- Tiền		
- Tiền mặt	93 963 754	43 405 549
- Tiền gửi ngân hàng	36 916 407 607	8 145 387 986
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	275 000 000 000	463 700 000 000
Cộng	312 010 371 361	471 888 793 535
2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		

- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

a - Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn

Tên cổ phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

b - Trái phiếu đầu tư ngắn hạn

Tên cổ phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Giá trị cuối năm	Giá trị đầu năm
- Đầu tư ngắn hạn khác	730 000 000 000	607 000 000 000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	729 617 852	17 019 116 646
Cộng	729 617 852	17 019 116 646
4- Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	156 729 824 437	147 248 125 505
- Công cụ, dụng cụ	127 700 265	109 525 426
- Chi phí SX, KD dở dang	159 909 481	
- Thành phẩm	64 797 589	69 373 405
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán	95 129	
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	157 082 326 901	147 427 024 336

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ:

* Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
5- Thuế phải thu và các khoản phải thu nhà nước		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4 527 821 488	19 018 408 058
- Các khoản khác phải thu nhà nước	6 545 998 244	5 537 340 850
Cộng	11 073 819 732	24 555 748 908
6- Phải thu dài hạn nội bộ		
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
7- Phải thu dài hạn khác		
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận uỷ thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng		

8- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	91 978 343 798	2 193 862 276 820	30 210 653 851	25 361 977 421	860 154 790	2 342 273 406 680
2. Số lũy kế tăng từ đầu năm			941 363 636			941 363 636
- Lũy kế mua từ đầu năm			941 363 636			941 363 636
- Đầu tư XD/CB hoàn thành						
- Lũy kế tăng khác						
3. Lũy kế giảm từ đầu năm						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Lũy kế giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	91 978 343 798	2 193 862 276 820	31 152 017 487	25 361 977 421	860 154 790	2 343 214 770 316
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư đầu năm	52 939 181 288	2 019 695 667 891	27 385 350 544	24 234 052 243	682 379 826	2 124 936 631 792
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	3 036 193 068	86 664 639 703	502 571 686	354 414 905	25 579 791	90 583 399 153
- Lũy kế tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Lũy kế giảm khác				154 960 800		154 960 800

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
- Số dư cuối kỳ	55 975 374 356	2 106 360 307 594	27 887 922 230	24 433 506 348	707 959 617	2 215 365 070 145
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	39 039 162 510	174 166 608 929	2 825 303 307	1 127 925 178	177 774 964	217 336 774 888
- Tại ngày cuối kỳ	36 002 969 442	87 501 969 226	3 264 095 257	928 471 073	152 195 173	127 849 700 171

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 662 413 285 142

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 66 412 406

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

9- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ thuê TC							
Số dư đầu năm							
Lũy kế tăng từ đầu năm							
- Lũy kế thuê tài chính từ đầu năm							
- Lũy kế tăng khác							
Lũy kế giảm từ đầu năm							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Lũy kế giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
Lũy kế tăng từ đầu năm							
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm							
- Lũy kế tăng khác							
Lũy kế giảm từ đầu năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Lũy kế giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình								
Số dư đầu năm	3 011 117 583				877 947 256			3 889 064 839
- Lũy kế mua từ đầu năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Lũy kế tăng khác					877 947 256			877 947 256
- Thanh lý, nhượng bán								
- Lũy kế giảm khác					877 947 256			877 947 256
Số dư cuối kỳ	3 011 117 583				877 947 256			3 889 064 839
II. Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	3 011 117 583				318 722 563			3 329 840 146
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm					228 123 072			228 123 072
- Thanh lý, nhượng bán								
- Lũy kế giảm khác								
Số dư cuối kỳ	3 011 117 583				546 845 635			3 557 963 218
III. Giá trị còn lại của TSCĐVH								
- Tại ngày đầu năm					559 224 693			559 224 693
- Tại ngày cuối năm					331 101 621			331 101 621

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04 TSCĐ vô hình: Tài sản vô hình của Công ty là giá trị Quyền sử dụng đất 17.795 m2 thuộc lô đất 263, QL 51 Phường Long Hưng, tỉnh BR-VT.

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Chi phí XD CB dở dang	208 726 209	
Trong đó những công trình lớn gồm:		

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				

Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 05 Bất động sản đầu tư:

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

a - Đầu tư vào công ty con (chi tiết cổ phiếu của từng công ty con)

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

b - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chi tiết cổ phiếu của từng công ty liên doanh, liên kết)

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

c - Đầu tư dài hạn khác

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty cổ phần nhiệt điện Hải Phòng	10 000 000	108 730 000 000	10 000 000	108 730 000 000
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty cổ phần nhiệt điện Hải Phòng				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Công ty cổ phần nhiệt điện Quảng Ninh	10 348 327	114 770 927 800	10 348 327	114 770 927 801

Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty cổ phần nhiệt điện Quảng Ninh

+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):

+ Về giá trị:

Công ty cổ phần thủy điện Buôn Đôn

8 375 000

83 750 000 000

83 750 000 000

83 750 000 000

Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty cổ phần thủy điện Buôn Đôn

+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):

+ Về giá trị:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
14- Chi phí trả trước dài hạn	650 264 259	696 697 953
Trong đó:		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
- Chi phí trả trước dài hạn khác		
15- Các khoản vay và nợ ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn		
- Vay dài hạn đến hạn trả	54 528 358 111	108 428 058 062
Cộng	54 528 358 111	108 428 058 062
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
- Thuế GTGT		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế TNDN		
- Thuế tài nguyên		
- Thuế thu nhập cá nhân	5 035 639	
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	5 035 639	
17- Chi phí phải trả		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	12 347 564 994	
- Lãi vay phải trả	7 840 699 356	3 121 408 435

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi phí phải trả khác	64 828 728 973	
Cộng	85 016 993 323	3 121 408 435
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm xã hội	71 730 460	
- Kinh phí công đoàn	23 163 070	22 966 450
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	54 723 277	37 988 450
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3 006 780 264	3 772 460 789
Cộng	3 156 397 071	3 833 415 689
19- Phải trả dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
20- Các khoản vay và nợ dài hạn		
a - Vay dài hạn	628 672 606 890	624 595 220 293
- Vay ngân hàng	628 672 606 890	624 595 220 293
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
b - Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	628 672 606 890	624 595 220 293

* Giá trị trái phiếu có thể chuyển đổi:

* Thời hạn thanh toán trái phiếu:

c- Các khoản nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	Quý này năm nay			Quý này năm trước		
	Tổng khoản T. toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản T. toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc

Chi tiêu	Kỳ này			Kỳ trước		
	Tổng khoản T. toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản T. toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1 - 5 năm						
Trên 5 năm						

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Trong đó:		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Trong đó:		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

22- Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước						
- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế lãi tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước						
- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước						
Số dư cuối kỳ này năm trước						
Số dư đầu năm nay	604 856 000 000	7 560 228 689				

- Lũy kế tăng vốn trong năm						76,670,730,281
- Lợi nhuận tăng trong năm						
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ						76,670,730,281
Số dư cuối kỳ	604,856,000,000	7,560,228,689				

Chi tiêu	Quý đầu tư Phát triển	Quý dự phòng Tài chính	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn Đầu tư XDCB	Cộng
A	7	8	9	10	11	12
Số dư đầu năm trước						
- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế lãi tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước						
- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước						
Số dư cuối kỳ này năm trước						
Số dư đầu năm nay	19,539,724,164	20,740,763,520	11,199,604,550	298,452,726,033		962,349,046,956
- Lũy kế tăng vốn trong năm	8,253,177,307	2,477,838,205	3,041,651,702	123,531,491,345		213,974,888,840
- Lợi nhuận tăng trong năm						
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ				93,952,116,678		170,622,846,959
Số dư cuối kỳ	27,792,901,471	23,218,601,725	14,241,256,252	328,032,100,700		1,005,701,088,837

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Nhà nước	481,235,570,000	481,235,570,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	123,620,430,000	123,620,430,000
Cộng	604,856,000,000	604,856,000,000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

* Số lượng cổ phiếu quỹ

Chi tiêu	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối vô tức, lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	604,856,000,000	604,856,000,000
+ Vốn góp lũy kế tăng trong kỳ		
+ Vốn góp lũy kế giảm trong kỳ		

+ Vốn góp cuối kỳ	604 856 000 000	604 856 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d- Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
đ- Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số liệu cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu:

f- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	27 792 901 471	19 539 724 164
- Quỹ dự phòng tài chính	23 218 601 725	20 740 763 520
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	14 241 256 252	11 199 604 550

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán khác:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
23- Nguồn kinh phí		
- Lũy kế nguồn kinh phí được cấp trong kỳ		
- Lũy kế chi sự nghiệp trong kỳ		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		
24 a - Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tài sản khác thuê ngoài		
b - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn		
- Đến 1 năm		
- Trên 1 - 5 năm		
- Trên 5 năm		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1 550 058 756 582	1 053 257 275 006
+ Doanh thu bán hàng	1 543 132 653 832	1 052 304 929 098
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	6 926 102 750	952 345 908
Trong đó:		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu được ghi nhập cho tới thời điểm lập báo cáo tài chính		
26- Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
+ Thuế tiêu thu đặc biệt		
+ Thuế xuất khẩu		
27- Doanh thu thuần	1 550 058 756 582	1 053 257 275 006
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	1 543 132 653 832	1 052 304 929 098
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	6 926 102 750	952 345 908
28- Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	1 419 755 953 331	933 560 880 016
- Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1 816 186 986	1 506 116 660
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		

Chi tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	1 421 572 140 317	935 066 996 676
29- Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	22 745 932 367	27 943 672 989
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	5 500 000 000	5 174 163 500
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	65 757 780	134 504 550
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	34 628 651 649	32 704 680 967
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu HĐ tài chính khác		
Cộng	62 940 341 796	65 957 022 006
30- Chi phí tài chính		
- Chi phí lãi tiền vay	16 182 963 608	19 321 496 416
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3 173 616 344	2 224 178 922
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	38 799 337 494	36 592 815 481
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	58 155 917 446	58 138 490 819
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	14 509 333 797	26 907 144 528
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nộp tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1 293 447 136 292	743 776 979 594
- Chi phí nhân công	32 793 683 368	33 426 506 769
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	90 691 190 076	112 475 014 660
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1 811 055 648	2 622 650 337
- Chi phí khác bằng tiền	20 353 088 119	61 362 348 075
Cộng	1 439 096 153 503	953 663 499 435

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Chỉ tiêu	LKĐN đến cuối quý này năm nay	LKĐN đến cuối quý này năm trước
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính: - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		
Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;- Số tiền và các khoản tương đương thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác đư ợc mua hoặc thanh lý trong kỳ.		
Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		

VII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Đến ngày 30/9/2014 tiền vay của Công ty là: 683.200.965.001 đồng. (MS 311+334 trên bảng CĐKT) gồm: Khoản vay Hàn Quốc (đấu tư cho 306-2): 33.735.291.834,5 krw tỷ giá 18,29 đ/krw tương đương 617.018.487.654 đồng; + Khoản vay lại EVN (306-1): 3.122.551,42 USD tỷ giá 21.195 đ/USD tương đương 66.182.477.347 đồng; (Tỉ giá bình quân các ngân hàng TM nơi Công ty mở TK ngày 30/9/2014).

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3- Thông tin về các bên liên quan: Doanh thu 8 tháng đầu năm là doanh thu tạm tính bằng giá điện năm 2013 (theo Thỏa thuận tạm thanh toán tiền điện năm 2014 nhà máy điện Bà Rịa ngày 12/2/2014 và Nghị quyết số 56/NQ-HĐTV ngày 14/02/2014 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Điện lực Việt Nam). Doanh thu tháng 9 là doanh thu tạm tính theo nghị quyết giá điện năm 2014 (561/NQ-HĐTV ngày 18/8/2014 Tập đoàn Điện Lực Việt Nam).

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 Báo cáo bộ phận(2):

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6- Thông tin về hoạt động liên tục:

7- Những thông tin khác. (3): + Tiền lương chủ tịch HĐQT: 105.000.000 đ/quý; Tiền lương của Tổng Giám đốc: 101.100.000 đ/quý; Tiền lương phó Tổng giám đốc: 174.393.000 đ/quý/2 người; Tiền lương Kế toán trưởng: 81.900.000 đ/quý; Thù lao ban kiểm soát (Trực tiếp tham gia hoạt động SXKD): 2.550.000đ/quý/1 người, Thù lao HĐQT không trực tiếp tham gia SXKD 33.120.000 đ/Quý/2 người, Thù lao BKS không trực tiếp tham gia SXKD 29.808.000 đ/ Quý/ 2 người.

Lập ngày ... tháng ... năm 2014...

NGƯỜI LẬP BIỂU



PHAN THI THÙY LINH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN THI BẢO XUÂN



TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN TIÊN DŨNG